

Unit 2 : School

PART 3: GRAMMAR



I. Tính từ sở hữu (Possessive adjective)

Tính từ sở hữu thể hiện tính chất sở hữu của người hoặc vật với danh từ đi sau nó. Tính từ sở hữu tùy thuộc chủ sở hữu.

Các tính từ sở hữu cùng với các đại từ nhân xưng (personal pronouns) tương quan như sau:

Đại từ nhân xưng

I
You
He
She
It
We
They

Tính từ sở hữu

My
Your
His
Her
Its
Our
Their

Các tính từ sở hữu luôn đi trước danh từ mà nó sở hữu và các danh từ này không có mạo từ đi theo.

My mother (Mẹ của tôi), his work (công việc của anh ta), our office (cơ quan của chúng tôi), your good friend (người bạn tốt của bạn)

- He sees his grandmother: Anh ấy thăm bà.
- He sees his grandparents: Anh ấy thăm ông bà.

1. Đại từ sở hữu (Possessive Pronouns)

Đại từ sở hữu là từ chỉ sự sở hữu của người hoặc vật với người hoặc một sự vật khác. Đại từ sở hữu được sử dụng để thay thế cho tính từ sở hữu theo sau để tránh lặp lại. (Đại từ sở hữu = Tính từ sở hữu + Danh từ).

Eg: *This is my pen and that is **yours**.* (*yours = your pen*)

*Her shirt is new, and **mine** is old.* (*mine = my shirt*)

*Tim is a friend of **mine**.*

Bảng liệt kê đại từ nhân xưng chủ ngữ, tính từ sở hữu và đại từ sở hữu

Đại từ nhân xưng chủ ngữ	Tính từ sở hữu	Đại từ sở hữu	Nghĩa
I	my	mine	<i>của tôi</i>
you	your	yours	<i>của bạn/các bạn</i>
we	our	ours	<i>của chúng tôi</i>
they	their	theirs	<i>của họ</i>
he	his	his	<i>của anh ấy</i>
she	her	hers	<i>của cô ấy</i>
it	its	its	<i>của nó</i>

II. Using “and”/ “or” for listing: Sử dụng and hoặc or để liệt kê.

1. We use “and” to join two or more nouns in a positive sentence

I like English and music.

I like English, math and music.

2. We use “or” to join two or more nouns in a negative sentence: sử dụng or để nối hai hoặc nhiều danh từ trong câu phủ định.

I don’t like English or music.

I don’t like English, math or music.

III. Using “like” to talk about school activities

1. We use “like + verb-ing”: động từ sau like luôn sử dụng ở dạng đuôi ING để nói về các hoạt động tại trường học.

I like doing outdoor activities.

I like speaking English.

2. Verbs of *liking* + V-ing

Chúng ta sử dụng động từ dạng V-ing đằng sau những động từ chỉ sự thích/ ghét sau.

Thích	Ghét
like	hate
love	dislike
enjoy	

Ví dụ:

He likes playing sports at recess.

She hates working overtime.